

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 15-11-2019.

V/v tranh chấp tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết.

Các thẩm phán: Ông Hoàng Kim Khánh, bà Lê Thị Tùng.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 40/2019/TLPT-HNGĐ ngày 26/9/2019 về việc “*Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn*”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 06/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện K bị ông Nguyễn Văn C kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2019/QĐ-PT ngày 10/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị N.

Địa chỉ: Thôn 01, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk(Có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn C.

Cùng địa chỉ: Thôn 01, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk(Có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Công ty TNHH MTV cà phê E.

Địa chỉ: Thôn 22, xã Ea Ning, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật ông Dương Quang C; Chức vụ: Quyền Giám đốc (Vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn C1, bà Lữ Thị C2.

Địa chỉ: Thôn 01, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:**

Bà Nguyễn Thị N (nguyên đơn) và ông Nguyễn Văn C (bị đơn) đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 11/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/3/2018 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin. Sau ly hôn các bên không thoả thuận được với nhau về tài sản chung nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản gồm diện tích đất nhận khoán 6.000m² tại Đội 46 Công ty TNHH MTV cà phê E (gọi tắt là Công ty) thuộc Thôn 01, xã C, huyện K. Thực tế diện tích sử dụng nhiều hơn diện tích ký hợp đồng vì vợ chồng nguyên đơn có mở rộng lấn sang phần đường lộ phía bắc và phía nam nên diện tích tăng lên là 7.517m², đề nghị Toà án giải quyết đối với diện tích như trong hợp đồng nhận khoán.

Về nguồn gốc đất: Trước khi kết hôn, bị đơn đã được bố mẹ cho diện tích đất trên. Năm 1994 sau khi kết hôn với nguyên đơn, bị đơn mới trực tiếp ký hợp đồng giao nhận khoán với Công ty. Trên đất lúc này đã trồng cà phê tuy nhiên bị cần cỗi nên vợ chồng nguyên đơn phải cải tạo lại khoảng 80%. Năm 2007 do nhu cầu công việc nên bị đơn chuyển cho nguyên đơn đứng tên trong hợp đồng nhận khoán với Công ty. Từ đó nguyên đơn là công nhân của Công ty trực tiếp chăm sóc, thu hoạch nộp sản cho Công ty và được hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định của nhà nước. Tuy đứng tên hợp đồng nhưng nguyên đơn xác định đây là tài sản chung của vợ chồng.

Quá trình nhận khoán năm 2017 vì cà phê già và sâu bệnh nên vợ chồng có làm đơn xin cải tạo diện tích 0,2 ha để chuyển đổi trồng hồ tiêu. Nguyên đơn quản lý diện tích nhận khoán nêu trên đến năm 2018, sau khi ly hôn bị đơn đã lấy lại lô đất không cho nguyên đơn sử dụng từ tháng 5/2018 đến nay và trực tiếp thu hái toàn bộ sản lượng. Đối với sản lượng thu hoạch năm 2018 bị đơn đã nộp sản cho Công ty, số tiền còn lại gửi cho các con ăn học nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Hiện nay nguyên đơn vẫn đứng tên trong hợp đồng nhận khoán đối với lô đất trên và là công nhân của Công ty nhưng bị đơn không giao đất canh tác, bản thân không có công việc nào khác nên nguyện vọng của nguyên đơn muốn chia đôi diện tích đất trên để làm ăn nuôi sống bản thân và lo cho con ăn học và thực hiện nghĩa vụ với công ty để hưởng chế độ nghỉ hưu sau này.

Đối với các chi phí ông C1, bà C2 đã đầu tư cho vụ mùa năm 2019 là 30.250.000đ nguyên đơn đồng ý, tự nguyện thanh toán tương ứng với giá trị tài sản được nhận mặc dù ông C1 bà C2 chưa yêu cầu.

*** Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:**

Nguyên đơn và bị đơn đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 11/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/3/2018 của Toà án.

Nguồn gốc tài sản tranh chấp: Diện tích đất 6.000m² tại đội 46 Công ty cà phê E nguồn gốc trước đây là của bố mẹ bị đơn là ông Nguyễn Văn C1 và bà Lữ Thị C2 mua của ông Hồ Việt H (không biết địa chỉ hiện tại) vào năm 1990. Sau khi mua bố mẹ giao cho bị đơn trực tiếp ký hợp đồng, chăm sóc và thực hiện nghĩa vụ với Công ty từ năm 1990 (thời điểm này bị đơn đang là công nhân của Công ty cà phê E). Khi nhận chuyển nhượng trên đất cây cà phê đã chết nên gia đình đầu tư trồng mới toàn bộ cà phê vào năm 1991. Năm 1994 bị đơn kết hôn

với nguyên đơn. Đến năm 2007 do điều kiện công việc nên bị đơn giao lại cho nguyên đơn chăm sóc, trực tiếp đứng tên trong hợp đồng giao nhận khoán và thực hiện nghĩa vụ với Công ty, mọi lợi nhuận thu được từ vườn cây đều phục vụ mục đích gia đình.

Đối với phần diện tích đất có sự tăng lên so với hợp đồng nhận khoán là do bố mẹ bị đơn và bị đơn tận dụng mở rộng bờ lô từ sau khi nhận chuyển nhượng, đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích trong hợp đồng nhận khoán để giải quyết.

Sau khi ly hôn, tháng 5/2018 bị đơn đã lấy lại diện tích đất lô trên để chăm sóc và thu hoạch sản phẩm cho đến nay. Vụ mùa năm 2018 bị đơn nhờ bố mẹ thu hoạch để nộp sản cho Công ty, số tiền còn lại bị đơn gửi cho các con để ăn học. Nay bị đơn có nguyện vọng muốn được ký kết hợp đồng giao nhận khoán với Công ty và chấm dứt việc Công ty ký hợp đồng với nguyên đơn vì nguồn gốc đất như bị đơn đã trình bày ở trên. Đồng thời bị đơn đồng ý thanh toán lại một phần giá trị vườn cây trên đất theo kết quả định giá cho nguyên đơn. Tài sản tranh chấp hiện nay bị đơn đang quản lý sử dụng, do công việc của bị đơn nhiều lúc không có mặt ở địa phương nên giao cho bố, mẹ chăm sóc đầu tư hộ, trách nhiệm trước pháp luật là của bị đơn.

Đối với vụ mùa năm 2019, ông C1, bà C2 đã đầu tư là 30.250.000đ, mặc dù ông C1 bà C2 chưa yêu cầu nhưng bị đơn xác định đây là tài sản của bị đơn thì bị đơn có nghĩa vụ trả toàn bộ, đề nghị Tòa án ghi nhận.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Văn C1, bà Lữ Thị C2 trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất nhận khoán 6.000m² tại đội 46 Công ty cà phê E mà các đương sự tranh chấp là của ông C1 bà C2 mua của ông Hồ Viết H vào ngày 09/8/1990 gồm 4.000m² đất thổ cư và 8.000m² đất cà phê liền kề nhau tại Thôn 01, xã C với giá 300.000đ (sau đó đã bán lại cho ông Trần Hậu H 2.000m² đất cà phê). Trên đất lúc này chỉ là đất trống vì vườn cà phê đã thanh lý. Ông, bà trồng màu đến năm 1991 thì cùng bị đơn trồng mới toàn bộ cà phê. Sau đó ông bà giao lại cho bị đơn chăm sóc, quản lý diện tích 4.000m² đất thổ cư và 6.000m² đất cà phê đồng thời trực tiếp ký hợp đồng nhận khoán và làm công nhân của Công ty (hiện nay 4.000m² đất thổ cư vợ chồng bị đơn đã bán, nội dung này ông bà không có ý kiến gì và không tranh chấp).

Năm 2007, do điều kiện công việc bị đơn giao lại cho vợ là bà N chăm sóc vườn cây và trực tiếp ký hợp đồng nhận khoán với Công ty để hưởng chế độ sau này đến khi hai vợ chồng bị đơn ly hôn, bị đơn lấy lại và có nhờ ông bà đầu tư chăm sóc, cuối năm sau khi thu hoạch sẽ trả chi phí đã đầu tư.

Vụ mùa năm 2018, ông bà đầu tư chăm sóc, thu hoạch nộp sản cho Công ty, số còn lại bán lấy tiền đưa bị đơn gửi cho cháu Nguyễn Thị Thảo A đi học. Vụ mùa năm 2019, ông bà đã đầu tư chi phí tổng cộng 30.250.000đ

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông bà không đồng ý vì nguồn gốc thửa đất trên là của ông bà nhận chuyển nhượng chỉ cho con trai là bị đơn chứ không cho nguyên đơn. Hiện nay nguyên đơn và bị đơn đã ly hôn nên ông

bà yêu cầu nguyên đơn giao lại lô đất trên cho bị đơn còn số tiền đầu tư ông bà đồng ý với ý kiến của bị đơn, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán chi phí đầu tư cho ông, bà.

- Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV cà phê E là ông Dương Quang C trình bày:

Toàn bộ diện tích cho các hộ dân nhận khoán có nguồn gốc Công ty thuê của Nhà nước (Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk) theo từng giai đoạn sau đó giao cho các hộ dân nhận khoán và nộp sản phẩm cho Công ty trong đó có hộ ông C bà N.

Trước năm 2007 bị đơn có ký hợp đồng nhận khoán với Công ty diện tích 6.000m² đất cà phê liên kết với Công ty tại thửa 7191, tờ bản đồ số 49 xã C. Tại thời điểm ký hợp đồng bị đơn là đội trưởng đội sản xuất 46 - cán bộ gián tiếp được hưởng lương từ Công ty. Năm 2007 bị đơn có thỏa thuận với Công ty giao cho nguyên đơn trực tiếp đứng tên ký hợp đồng làm công nhân trên diện tích đất nhận khoán và thực hiện nghĩa vụ với Công ty để được hưởng chế độ sau này, được Công ty cà phê E cũng như Tổng Công ty cà phê Việt Nam đồng ý. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đến hết năm 2018.

Việc các bên tranh chấp thửa đất 7191, tờ bản đồ 49 xã C nhận khoán của Công ty, Công ty có ý kiến như sau: Hiện nay nguyên đơn là người trực tiếp ký hợp đồng và là công nhân của Công ty nên mọi vấn đề phải được đảm bảo theo quy định, nếu nguyên đơn có nguyện vọng chia đôi diện tích đất nhận khoán thì Công ty đồng ý và tiếp tục ký hợp đồng với nguyên đơn trừ trường hợp nguyên đơn vi phạm hợp đồng.

Đối với diện tích nhận khoán theo hợp đồng diện tích 6.000m² nhưng thực tế nhiều hơn khoảng 7.500m² (vì diện tích dựa trên phân lô và chụp hình từ vệ tinh xuống không tính độ dốc) đề nghị Tòa án căn cứ theo diện tích trên hợp đồng để chia và giao cho các bên sử dụng cụ thể theo diện tích thực tế.

Giá trị vườn cây thuộc về người nhận khoán còn việc gia đình nguyên đơn xây dựng trại nuôi heo không thông báo với Công ty nên Công ty không biết, sau khi biết cũng không có ý kiến gì, không đề nghị Tòa án giải quyết nội dung này.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 06/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các điều 147, 157, 164, 227, 228, 266 BLTTDS;

- Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

- Giao cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N diện tích đất nhận khoán 3.000m² của thửa đất số 7191 có tứ cận: phía Bắc giáp đường lô có cạnh dài 61m, phía Nam giáp đường lô có cạnh dài 60,25m, phía Đông giáp đất của ông Nguyễn Văn B, phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 7191. Trên đất có 140 cây cà phê trồng năm 1994, 178 cây tiêu trồng năm 2017, 178 cây muồng có tiêu leo, 07 cây muồng + gòn trồng năm 2017 không có tiêu leo, 02 cây sầu riêng trồng năm 2005 (ngoài ra trên đất còn có trại nuôi heo và hầm biogas không còn giá trị sử dụng) để trực tiếp ký hợp đồng nhận khoán với Công ty TNHH MTV cà phê E.

- Giao cho bị đơn ông Nguyễn Văn C diện tích đất nhận khoán 3.000m² của thửa 7191 có tứ cận: phía Bắc giáp đường lô có cạnh dài 61m, phía Nam giáp đường lô cạnh dài 60,25m, phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa 7191, phía Tây giáp đất của ông Trần Hậu H. Trên đất có 310 cây cà phê trồng năm 1994, 198 cây tiêu trồng năm 2017, 198 cây muồng trồng năm 2017 có tiêu leo, 05 cây gòn + muồng không có tiêu leo, 02 cây sầu riêng trồng năm 2005 để trực tiếp ký hợp đồng nhận khoán với Công ty TNHH MTV cà phê E.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Công ty TNHH MTV cà phê E để thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật về hợp đồng nhận khoán.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho bị đơn ông Nguyễn Văn C số tiền là 5.486.820đ (*năm triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, tám trăm hai mươi đồng*) và giao trả lại cho ông Nguyễn Văn C1 bà Lữ Thị C2 số tiền 10.083.000đ (*mười triệu, không trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

- Bị đơn ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Nguyễn Văn C1 bà Lữ Thị C2 số tiền 20.167.000đ (*hai mươi triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/8/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn C kháng cáo bản án sơ thẩm, với nội dung ông C không đồng ý chia đôi diện tích đất nhận khoán 6.000m² của Công ty TNHH MTV cà phê E cho bà N ½ diện tích đất này. Bởi vì ông C cho rằng đây là tài sản có nguồn gốc của bố mẹ ông là ông C1, bà C2 cho ông C.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn C vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm khẳng định HĐXX, những người tiến hành tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, giữ nguyên

bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 06/8/2019 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C không đồng ý với bản án sơ thẩm chia đôi diện tích đất 6000m² cho bà N và ông mỗi người được ½ diện tích đất mà ông cho rằng nguồn gốc đất của ông C1, bà C2 là của bố mẹ ông cho riêng ông cho nên ông phải được hưởng toàn bộ diện tích đất 6000m² mới đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho ông.

[2.2] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Nguồn gốc diện tích đất nhận khoán 6.000m² tại đội 46 Công ty cà phê E mà các đương sự tranh chấp là của ông C1, bà C2 mua của ông Hồ Viết H vào ngày 09/8/1990 gồm 4.000m² đất thổ cư và 8.000m² đất cà phê liền kề nhau tại Thôn 01, xã C với giá 300.000đ (sau đó đã bán lại cho ông Trần Hậu H 2.000m² đất cà phê). Năm 1991 ông, bà giao lại cho Nguyễn Văn C chăm sóc, quản lý diện tích 4.000m² đất thổ cư và 6.000m² đất cà phê là người trực tiếp ký hợp đồng nhận khoán và làm công nhân của Công ty

Năm 1994 ông Nguyễn Văn C kết hôn với bà Nguyễn Thị N. Đến năm 2007 ông C tự nguyện thỏa thuận thống nhất cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp ký kết hợp đồng nhận khoán 6.000m² đất cà phê với Công ty và được Công ty đồng ý. Bà N là công nhân của Công ty, là người trực tiếp quản lý, chăm sóc, canh tác trên diện tích đất này, nộp sản phẩm và nhận các chế độ đối với người lao động từ Công ty cho đến nay. Việc ông Nguyễn Văn C tự nguyện thỏa thuận cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp đứng tên ký kết hợp đồng nhận khoán với Công ty, ông Nguyễn Văn C1, bà Lữ Thị C2 đều biết và không có ý kiến phản đối gì. Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất nhận khoán là tài sản chung của vợ chồng. Cấp sơ thẩm xác định tài sản tranh chấp đất là của Nhà nước, cây trồng trên đất là tài sản chung của vợ chồng là có cơ sở. Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn C nay đều không có công việc ổn định. Hiện nay bà Nguyễn Thị N là công nhân hợp đồng của Công ty dựa trên diện tích đất nhận khoán và thực hiện nghĩa vụ với Công ty để được hưởng chế độ sau này nên việc chia đôi diện tích đất nhận khoán để các bên đều có đất sử dụng nuôi sống bản thân được phía Công ty đồng ý là phù hợp.

[2.3] Nguồn gốc đất nhận khoán là do được bố mẹ ông Nguyễn Văn C cho trước hôn nhân. Giá trị đất nhận khoán là của Nhà nước. Giá trị tài sản trên

đất là vườn cây là tài sản chung được Hội đồng định giá tài sản huyện K xác định giá trị tài sản trên đất là 197.077.620đ (Một trăm chín mươi bảy triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi đồng) Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ thể bị đơn được hưởng 2/3 giá trị tài sản trên đất, nguyên đơn được hưởng 1/3 giá trị tài sản trên đất là phù hợp cụ thể: Nguyên đơn được nhận giá trị là $197.077.620đ \times 1/3 = 65.692.540đ$ (Sáu mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn năm trăm bốn mươi đồng) tương đương với diện tích đất nhận khoán $3.000m^2$ của thửa 7191 có tứ cận: phía Bắc giáp đường lô, phía Nam giáp đường lô, phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn B, phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 7191. Trên đất có 140 cây cà phê trồng năm 1994, 178 cây tiêu trồng năm 2017, 178 cây muồng có tiêu leo, 07 cây muồng + gòn trồng năm 2017 không có tiêu leo, 02 cây sầu riêng trồng năm 2005, trại nuôi heo và hầm biogas không còn giá trị sử dụng; tất cả cây trồng trên có giá 71.179.360đ (Bảy mươi một triệu một trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

Bị đơn được nhận giá trị là $197.077.620đ \times 2/3 = 131.385.080đ$ (Một trăm ba mươi một triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn không trăm tám mươi đồng) tương đương với diện tích đất nhận khoán $3.000m^2$ của thửa 7191 có tứ cận: phía Bắc giáp đường lô, phía Nam giáp đường lô, phía Đông giáp đất phần đất còn lại của thửa 7191, phía Tây giáp đất ông Trần Hậu H. Trên đất có 310 cây cà phê trồng năm 1994, 198 cây tiêu trồng năm 2017, 198 cây muồng trồng năm 2017 có tiêu leo, 05 cây gòn + muồng không có tiêu leo, 02 cây sầu riêng trồng năm 2005; tất cả cây trồng trên có giá 125.898.260đ (Một trăm hai mươi lăm triệu tám trăm chín mươi tám nghìn hai trăm sáu mươi đồng).

Tổng diện tích đất nhận khoán là $6.000m^2$, tuy nhiên đo thực tế sử dụng là $7.517m^2$, có mặt đường lô phía Bắc cạnh dài 122m, phía Nam cạnh dài 120,5m. Chia đôi mỗi bên được nhận diện tích đất như nhau có phía Bắc cạnh dài 61m, phía Nam cạnh dài 60,25m. Như vậy, bà Nguyễn Thị N còn phải thanh toán giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn Văn C là 5.486.820đ.

[2.4]. Đối với chi phí đầu tư vườn cây năm 2019 ông C1 bà C2 đã bỏ ra 30.250.000đồng. Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn C thừa nhận và đồng ý trả lại cho ông C1 bà C2 theo nghĩa vụ tương ứng với tài sản các bên được nhận, cụ thể:

Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ giao trả lại cho ông C1 bà C2 là: $30.250.000đ \times 1/3 = 10.083.000đ$.

Ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ giao trả lại cho ông C1 bà C2 là: $30.250.000đ \times 2/3 = 20.167.000đ$.

[3] Về sai sót trong bản án sơ thẩm: Trong phần quyết định của bản án sơ thẩm áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Bộ luật dân sự 2015; và áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án nhưng không ghi rõ quy định tại Điểm; Khoản; Điều nào là thiếu sót. Tuy nhiên, việc này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên chỉ cần nhắc nhở để rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng: Khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng: Điều 213 Bộ luật dân sự 2015;
- Áp dụng: Điểm b khoản 5 Điều 27; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 /UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.
- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C.
- Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 06/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

- Giao cho bà Nguyễn Thị N diện tích đất nhận khoán 3.000m² của thửa đất số 7191 có tứ cận: phía Bắc giáp đường lô có cạnh dài 61m, phía Nam giáp đường lô có cạnh dài 60,25m, phía Đông giáp đất của ông Nguyễn Văn B, phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 7191. Trên đất có 140 cây cà phê trồng năm 1994, 178 cây tiêu trồng năm 2017, 178 cây muồng có tiêu leo, 07 cây muồng + gòn trồng năm 2017 không có tiêu leo, 02 cây sầu riêng trồng năm 2005 (ngoài ra trên đất còn có trại nuôi heo và hầm biogas không còn giá trị sử dụng) để trực tiếp ký hợp đồng nhận khoán với Công ty TNHH MTV cà phê E.

- Giao cho ông Nguyễn Văn C diện tích đất nhận khoán 3.000m² của thửa 7191 có tứ cận: phía Bắc giáp đường lô có cạnh dài 61m, phía Nam giáp đường lô cạnh dài 60,25m, phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa 7191, phía Tây giáp đất của ông Trần Hậu H. Trên đất có 310 cây cà phê trồng năm 1994, 198 cây tiêu trồng năm 2017, 198 cây muồng trồng năm 2017 có tiêu leo, 05 cây gòn + muồng không có tiêu leo, 02 cây sầu riêng trồng năm 2005 để trực tiếp ký hợp đồng nhận khoán với Công ty TNHH MTV cà phê E.

Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Công ty TNHH MTV cà phê E để thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật về hợp đồng nhận khoán.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho bị đơn ông Nguyễn Văn C số tiền là 5.486.820đ (*năm triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, tám trăm hai mươi đồng*) và giao trả lại cho ông Nguyễn Văn C1 bà Lữ Thị C2 số tiền 10.083.000đ (*Mười triệu, không trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

- Bị đơn ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Nguyễn Văn

C1 bà Lữ Thị C2 số tiền 20.167.000đ (*Hai mươi triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của BLDS 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.000.000đ, được khấu trừ hết số tiền đã nộp tạm ứng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ nộp 3.284.627đ (*Ba triệu, hai trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm hai mươi bảy đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ trong số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin theo biên lai số AA/2017/0014565 ngày 14/3/2019, bà N được nhận lại 1.715.373đ (*Một triệu, bảy trăm mười lăm nghìn, ba trăm bảy mươi ba đồng*).

Ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ nộp 6.569.254đ (*Sáu triệu, năm trăm sáu mươi chín nghìn, hai trăm năm mươi tư đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ ông Nguyễn Văn C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0014693 ngày 26/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện Cư Kuin;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đinh Thị Tuyết

